BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Điện Cơ Thống Nhất
Ký ngày: 6/11/2019 15:44:16

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 09 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100449, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 22 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch
Ông Vũ Hải	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2019)
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Thành Quang	Ủy viên
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Huy Chiến	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2019)
Ông Lê Văn Hoài	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2019 và Miễn nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2019)
Ông Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Minh Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Bùi Huy Chiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Số: 041119.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được lập ngày 25 tháng 10 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ các nội dung sau:
- Công ty thực hiện trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm với số tiền 20,3 tỷ đồng và kiểm toán viên không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp về việc xác định tỷ lệ (%) dự phòng bảo hành sản phẩm;
- Công ty thực hiện dự phòng trợ cấp thôi việc với số tiền 18,17 tỷ đồng vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2018 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào các năm trước.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N - 0100111105 - C.T.T.N.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**576.384.013.512**	**489.479.847.669**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**145.170.922.951**	**4.440.302.071**
111	1. Tiền		12.170.922.951	4.440.302.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		133.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**70.008.900.000**	**70.008.900.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		70.008.900.000	70.008.900.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**135.672.628.008**	**20.151.245.292**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		68.360.000	43.546.216
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		80.336.082	237.846.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	4.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	131.523.931.926	19.869.853.076
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**225.023.500.604**	**389.212.811.292**
141	1. Hàng tồn kho		225.023.500.604	389.212.811.292
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**508.061.949**	**5.666.589.014**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	508.061.949	162.070.713
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	5.504.518.301
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**85.089.581.130**	**87.432.083.878**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.000.000.000**	**-**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.000.000.000	-
220	**II. Tài sản cố định**		**45.319.100.856**	**52.177.619.450**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	45.319.100.856	52.177.619.450
222	- *Nguyên giá*		*205.119.980.172*	*204.537.144.335*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(159.800.879.316)*	*(152.359.524.885)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**34.770.480.274**	**35.254.464.428**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	34.770.480.274	35.254.464.428
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**661.473.594.642**	**576.911.931.547**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**444.574.933.159**	**340.981.259.812**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**444.574.933.159**	**340.981.259.812**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	80.331.303.749	50.004.222.954
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	25.472.464.221	12.117.133.564
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.774.991.937	16.565.336.816
314	4. Phải trả người lao động		59.957.795.871	18.442.950.971
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.981.770.512	191.303.065
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	43.229.506.329	340.852.825
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	160.531.518.395	181.877.411.932
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	52.542.733.610	58.578.488.329
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.752.848.535	2.863.559.356
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**216.898.661.483**	**235.930.671.735**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**216.898.661.483**	**235.930.671.735**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		143.000.000.000	143.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*143.000.000.000*	*143.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		335.210.030	335.210.030
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.563.451.453	92.595.461.705
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*39.889.922.526*	*9.350.858.079*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*33.673.528.927*	*83.244.603.626*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**661.473.594.642**	**576.911.931.547**

Phạm Thị Kim Ngân	**Nguyễn Hữu Quyết**	**Bùi Huy Chiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**749.560.644.649**	**671.505.432.573**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.732.789.092
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**749.560.644.649**	**668.772.643.481**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**661.465.689.326**	**529.823.433.997**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**88.094.955.323**	**138.949.209.484**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.398.684.090	1.638.127.643
22	7. Chi phí tài chính	22	6.485.583.605	4.677.372.022
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.343.715.365*	*4.677.372.022*
25	8. Chi phí bán hàng	23	23.034.203.662	36.027.715.546
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	20.278.058.585	30.537.821.395
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**42.695.793.561**	**69.344.428.164**
31	11. Thu nhập khác		101.432.218	1.448.972.960
32	12. Chi phí khác		471.794.521	511.448.284
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(370.362.303)**	**937.524.676**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**42.325.431.258**	**70.281.952.840**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	8.651.902.331	18.002.480.190
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**33.673.528.927**	**52.279.472.650**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**2.355**	**3.656**

Phạm Thị Kim Ngân	Nguyễn Hữu Quyết	Bùi Huy Chiến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		762.479.590.779	696.631.684.390
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(371.261.463.827)	(396.158.208.486)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(80.402.858.100)	(67.828.917.636)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.535.018.430)	(4.575.577.903)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.327.501.377)	(4.399.081.314)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		201.046.585.007	355.811.685.311
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(323.698.639.373)	(370.057.242.239)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***162.300.694.679***	***209.424.342.123***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(582.835.837)	(110.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(266.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		262.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.361.695.575	1.634.954.913
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(221.140.262)***	***1.524.954.913***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		403.339.567.262	102.244.019.604
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(424.685.460.799)	(254.320.167.479)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.040.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(21.348.933.537)***	***(152.076.147.875)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**140.730.620.880**	**58.873.149.161**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**4.440.302.071**	**7.000.725.738**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	3.172.730
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**145.170.922.951**	**65.877.047.629**

Phạm Thị Kim Ngân	**Nguyễn Hữu Quyết**	**Bùi Huy Chiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 09 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100449, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 22 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 143.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 143.000.000.000 đồng; tương đương 14.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Điện cơ Thống nhất- Chi nhánh Hà Nam có địa chỉ tại Lô B6+B7 Khu Công nghiệp Đồng Văn II, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100449-001 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 11 tháng 01 năm 2019. Hoạt động sản xuất chính của Chi nhánh là sản xuất quạt điện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chệnh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được Công ty trích lập theo tỷ lệ 5% doanh thu cho các sản phẩm đã bán và tỷ lệ thời gian bảo hành còn lại trên tổng thời gian bảo hành là 12 tháng.

Công ty bắt đầu trích dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2018 dựa trên kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp của Công ty do theo quy định Nhà Nước Công ty sẽ phải di dời các nhà máy sản xuất ra khỏi nội đô nên phát sinh sự thay đổi lao động, công nhân viên thôi việc và không thể chuyển đổi công việc. Mức trích lập căn cứ theo quy định của Bộ Luật lao động.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế tạo các loại quạt điện và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt đông trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động sản xuất quạt điện của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.867.660.812	711.577.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.303.262.139	3.728.724.614
Các khoản tương đương tiền	133.000.000.000	-
	145.170.922.951	**4.440.302.071**

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 133.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh khoản đầu tư mua 1.857.000 cổ phần chiếm tỷ lệ lợi ích 8,64% của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà, với mục đích nắm giữ chờ để bán.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh tại ngày 01/01/2019 và 30/06/2019 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	4.000.000.000	-	-	-
	4.000.000.000	**-**	**-**	**-**

6 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Tạm ứng	225.820.450	-	187.000.000	-
	Phải thu về ủy thác đầu tư (1)	126.282.853.076	-	19.682.853.076	-
	Phải thu ứng trước phí quảng cáo	5.000.000.000	-	-	-
	Phải thu khác	15.258.400	-	-	-
		131.523.931.926	**-**	**19.869.853.076**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Công ty CP An Thịnh Phát (2)	5.000.000.000	-	-	-
		5.000.000.000	**-**	**-**	**-**

(1) Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân với mục đích tìm kiếm cơ hội đầu tư

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2019 ngày 01 tháng 03 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn An Thịnh Phát thực hiện dự án theo phương thức hợp tác kinh doanh

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.566.869.302	-	29.920.024.797	-
Công cụ, dụng cụ	820.255.557	-	913.437.463	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160.738.066.323	-	175.274.251.474	-
Thành phẩm	34.898.309.422	-	183.105.097.558	-
	225.023.500.604	**-**	**389.212.811.292**	**-**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	96.934.879.453	101.833.648.218	4.848.451.718	920.164.946	204.537.144.335
- Mua trong kỳ	-	-	290.909.091	34.000.000	324.909.091
- Tăng khác	257.926.746	-	-	-	257.926.746
Số dư cuối kỳ	**97.192.806.199**	**101.833.648.218**	**5.139.360.809**	**954.164.946**	**205.119.980.172**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	63.982.842.789	84.182.043.330	3.702.365.641	492.273.125	152.359.524.885
- Khấu hao trong kỳ	4.925.909.690	2.234.216.913	232.475.345	48.752.483	7.441.354.431
Số dư cuối kỳ	**68.908.752.479**	**86.416.260.243**	**3.934.840.986**	**541.025.608**	**159.800.879.316**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.952.036.664	17.651.604.888	1.146.086.077	427.891.821	52.177.619.450
Tại ngày cuối kỳ	**28.284.053.720**	**15.417.387.975**	**1.204.519.823**	**413.139.338**	**45.319.100.856**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.547.685.502 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.683.066.006 đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	384.758.508	162.070.713
Chi phí quản lý, bảo dưỡng KCN Đồng Văn năm 2019	123.303.441	-
	508.061.949	**162.070.713**
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại KCN Đồng Văn	33.787.181.764	34.225.518.736
Công cụ dụng cụ xuất dùng	316.298.162	413.384.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	667.000.348	615.561.116
	34.770.480.274	**35.254.464.428**

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Ánh Dương	10.276.993.980	10.276.993.980	12.575.712.160	12.575.712.160
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại & Xuất nhập khẩu Lụa Tuyết	9.854.768.561	9.854.768.561	3.028.385.250	3.028.385.250
Công ty TNHH Vina	5.436.153.800	5.436.153.800	-	-
Công ty TNHH Tân Thành	4.857.077.676	4.857.077.676	5.441.633.439	5.441.633.439
Phải trả các đối tượng khác	49.906.309.732	49.906.309.732	28.958.492.105	28.958.492.105
	80.331.303.749	**80.331.303.749**	**50.004.222.954**	**50.004.222.954**

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Cần Duyên	2.437.878.000	-
Công ty cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	-	8.000.000.000
Các đối tượng khác	23.034.586.221	4.117.133.564
	25.472.464.221	**12.117.133.564**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	33.148.207.780	28.089.532.767	-	5.058.675.013
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	301.749.437	301.749.437	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	16.321.120.204	8.651.902.331	19.327.501.377	-	5.645.521.158
Thuế Thu nhập cá nhân	-	244.216.612	623.819.466	797.240.312	-	70.795.766
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.860.000.000	1.860.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	**16.565.336.816**	**44.589.679.014**	**50.380.023.893**	**-**	**10.774.991.937**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	191.303.065
- Trích trước chi phí quảng cáo	2.500.000.000	-
- Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển	481.770.512	-
	2.981.770.512	**191.303.065**

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	300.372.000	281.779.000
- Bảo hiểm xã hội	19.935.716	41.571.825
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.908.360.000	11.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	838.613	6.102.000
	43.229.506.329	**340.852.825**

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (1)	80.666.550.978	80.666.550.978	164.498.186.786	170.781.316.480	74.383.421.284	74.383.421.284
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hà Nội (2)	8.550.410.753	8.550.410.753	86.697.927.945	80.461.790.868	14.786.547.830	14.786.547.830
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà [illegible]	23.809.276.748	23.809.276.748	13.260.630.440	37.069.907.188	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (3)	68.851.173.453	68.851.173.453	138.882.822.091	136.372.446.263	71.361.549.281	71.361.549.281
	181.877.411.932	**181.877.411.932**	**403.339.567.262**	**424.685.460.799**	**160.531.518.395**	**160.531.518.395**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay số 01/2018/147030/HĐTD ngày13 tháng 12 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 74.383.421.284 đồng;
+ Các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản có tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 78.488.988.446 đồng và 19.230.396.591 đồng.

(2) Hợp đồng vay số 01/2018- HĐCVHM/NHCT106- THONG NHAT ngày 09 tháng 11 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.786.547.830 đồng;
+ Các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản có tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 5.862.410.614 đồng và 317.288.911 đồng.

(3) Hợp đồng vay số 01/2018/CVHM/VCBHN-379417 ngày 05 tháng 12 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: được quy định trong từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 71.361.549.281 đồng;
+ Các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản có tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 16.880.174.633 đồng và 0 đồng.

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa (1)	34.406.882.240	20.378.223.445
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp (2)	18.135.851.370	18.176.756.620
- Dự phòng quỹ tiền lương	-	20.023.508.264
	52.542.733.610	**58.578.488.329**

(1) Căn cứ theo điều khoản về bảo hành sản phẩm 12 tháng tại hợp đồng bán hàng và tài liệu đánh giá nội bộ của Công ty. Công ty thực hiện xác định chi phí bảo hành cho các sản phẩm đã bán từ tháng 7 năm 2018 đến hết tháng 6 năm 2019 tương ứng với thời gian bảo hành còn lại và ghi nhận chi phí này vào chi phí bán hàng trong kỳ.

(2) Số dư dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp là số liệu tính toán tiền trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo quy định của Luật lao động căn cứ theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp của Công ty.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**143.000.000.000**	335.210.030	74.556.975.559	**217.892.185.589**
Lãi trong kỳ trước	-	-	52.279.472.650	52.279.472.650
Phân phối lợi nhuận	-	-	(65.206.117.480)	(65.206.117.480)
Số dư cuối kỳ trước	**143.000.000.000**	**335.210.030**	**61.630.330.729**	**204.965.540.759**
Số dư đầu năm nay	**143.000.000.000**	**335.210.030**	**92.595.461.705**	**235.930.671.735**
Lãi trong kỳ này	-	-	33.673.528.927	33.673.528.927
Phân phối lợi nhuận	-	-	(52.705.539.179)	(52.705.539.179)
Số dư cuối kỳ này	**143.000.000.000**	**335.210.030**	**73.563.451.453**	**216.898.661.483**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 232/NQ-ĐHĐCĐ- ĐCTN ngày 28 tháng 06 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.324.460.363
Trích thưởng ban điều hành	998.935.244
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	482.143.572
Chi trả cổ tức	42.900.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng không	24,24%	34.662.000.000	19,24%	27.512.000.000
Công ty Bảo hiểm Sài Gòn- Hà Nội	20,98%	30.000.000.000	20,98%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	54,78%	78.338.000.000	59,78%	85.488.000.000
	100%	**143.000.000.000**	**100%**	**143.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	143.000.000.000	143.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*143.000.000.000*	*143.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*143.000.000.000*	*143.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*11.400.000*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*42.900.000.000*	*57.200.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	42.900.000.000	57.200.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(3.040.000)*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*(3.040.000)*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*42.908.360.000*	*57.200.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.300.000	14.300.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.300.000	14.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.300.000*	*14.300.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.300.000	14.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.300.000*	*14.300.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 28/2010/HDKT-HN ngày 13 tháng 09 năm 2010 với Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam diện tích 49.971 m^2 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, Khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Duy Minh, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam với mục đích sử dụng đất khu công nghiệp. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18 tháng 10 năm 2056 với phương thức thuê đất trả tiền một lần.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	748.690.654.512	668.383.426.435
Doanh thu cung cấp dịch vụ	869.990.137	3.122.006.138
	749.560.644.649	**671.505.432.573**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	661.465.689.326	529.823.433.997
	661.465.689.326	**529.823.433.997**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.361.695.575	1.634.954.913
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36.988.515	3.172.730
	4.398.684.090	**1.638.127.643**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.343.715.365	4.677.372.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	141.868.240	-
	6.485.583.605	**4.677.372.022**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.154.177	14.884.737
Chi phí nhân công	4.709.211.423	5.939.051.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.519.485	66.384.000
Chi phí khác bằng tiền	3.750.659.782	48.250.000
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	14.028.658.795	29.959.145.653
	23.034.203.662	**36.027.715.546**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.864.491	372.580.806
Chi phí nhân công	15.910.786.808	22.160.256.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.335.661.969	1.356.504.654
Thuế, phí, lệ phí	107.029.824	1.880.349.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	826.740.756	1.028.666.284
Chi phí khác bằng tiền	1.562.974.737	3.739.462.943
	20.278.058.585	**30.537.821.395**

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.325.431.258	70.281.952.840
Các khoản điều chỉnh tăng	934.080.394	19.730.448.112
- *Chi phí không được trừ*	*934.080.394*	*19.730.448.112*
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.259.511.652	90.012.400.952
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**8.651.902.331**	**18.002.480.190**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	16.321.120.204	892.700.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(19.327.501.377)	(4.399.081.314)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**5.645.521.158**	**14.496.099.017**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.673.528.927	52.279.472.650
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.673.528.927	52.279.472.650
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.300.000	14.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.355**	**3.656**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.532.263.658	322.496.131.129
Chi phí nhân công	109.983.611.444	128.102.007.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.441.354.431	10.225.651.192
Chi phí dự phòng	14.028.658.795	29.959.145.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.902.496.030	15.160.669.771
Chi phí khác bằng tiền	6.146.593.928	6.134.795.226
	542.034.978.286	**512.078.400.942**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.170.922.951	-	4.440.302.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.592.291.926	-	19.913.399.292	-
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	70.008.900.000	-	70.008.900.000	-
	355.772.114.877	-	**94.362.601.363**	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	160.531.518.395	181.877.411.932
Phải trả người bán, phải trả khác	123.560.810.078	50.345.075.779
Chi phí phải trả	2.981.770.512	191.303.065
	287.074.098.985	**232.413.790.776**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư ngắn hạn	70.008.900.000	-	-	70.008.900.000
	70.008.900.000	**-**	**-**	**70.008.900.000**
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	70.008.900.000	-	-	70.008.900.000
	70.008.900.000	**-**	**-**	**70.008.900.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.170.922.951	-	-	145.170.922.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.592.291.926	5.000.000.000	-	136.592.291.926
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	280.763.214.877	**5.000.000.000**	**-**	**285.763.214.877**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.440.302.071	-	-	4.440.302.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.913.399.292	-	-	19.913.399.292
	24.353.701.363	**-**	**-**	**24.353.701.363**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	160.531.518.395	-	-	160.531.518.395
Phải trả người bán, phải trả khác	123.560.810.078	-	-	123.560.810.078
Chi phí phải trả	2.981.770.512	-	-	2.981.770.512
	287.074.098.985	**-**	**-**	**287.074.098.985**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	181.877.411.932	-	-	181.877.411.932
Phải trả người bán, phải trả khác	50.345.075.779	-	-	50.345.075.779
Chi phí phải trả	191.303.065	-	-	191.303.065
	232.413.790.776	**-**	**-**	**232.413.790.776**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	316.205.000	763.168.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và các thành viên khác trong ban Tổng giám đốc	1.292.998.000	1.724.497.051

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(370.057.242.239)	(300.048.342.239)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(70.008.900.000)

Phạm Thị Kim Ngân	**Nguyễn Hữu Quyết**	**Bùi Huy Chiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019